

Unit 1 – Leisure activities

	In Vietnamese	In English
1	Yêu thích, mê mẩn	
2	Không phiền	
3	Không thích	
4	Ghét	
5	Cực ghét	
6	Bộ đồ nghề thủ công	
7	Hoạt động giải trí	
8	Đi chơi với bạn bè	
9	Kiểm tra, xem	
10	Hướng dẫn	
11	Mẹo	
12	Hạt, hột tròn	
13	Cải thiện	
14	Dụng cụ	
15	Hợp ý mình mà	
16	Len	
17	Nút	
18	Giai điệu	
19	Dự án tự làm	
20	Thỏa mãn	
21	Thư giãn	
22	Hòa nhập xã hội	
23	Nhắn tin	
24	Quả mơ	
25	Cây cầu	
26	Vòng đeo tay	
27	Tổng thống, chủ tịch	
28	Súp lơ	